

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học (*đối với các ngành Trường không thông báo tuyển sinh liên thông đại học*)

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.3.1. Phương thức A (PTA): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

1.3.2. Phương thức B (PTB): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

1.3.3. Phương thức C (PTC): Phương thức khác, mã phương thức 500

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký dự tuyển vào đại học vừa làm vừa học (*đối với các ngành Trường không thông báo tuyển sinh liên thông đại học*)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.192 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
Các ngành đào tạo giáo viên										
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, D01	42			1092/QĐ- BGDDT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
2	7140204	Giáo dục Công dân	C00, C19, D14, D15	31			1092/QĐ- BGDDT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
3	7140206	Giáo dục Thể chất(*)	T00, T01, T06	29			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15	35			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
5	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01, D14, D15	45			1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1992
Các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)										
1	7380101	Luật	A00, B00, C00, D01	25	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
2	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01	50	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, B00, D01	40	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, D01	40	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
8	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, B00, D01	5		20	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
9	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, D01	50	20		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997
11	7640101	Thú y	A00, B00, D01	15	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
12	7620112	Bảo vệ thực vật	A00, B00, D01	50	20		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
13	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, A01, B00, D01	60	30		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
14	7520103	Kỹ thuật cơ khí	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
15	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
16	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
17	7620105	Chăn nuôi	A00, B00, D01	40	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
18	7620109	Nông học	A00, B00, D01	40	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
19	7620110	Khoa học cây trồng	A00, B00, D01	40	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
20	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00, A01, B00, D01	40	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998
21	7310101	Kinh tế	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
22	7310630	Việt Nam học	C00, D01, D14, D15	40	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
23	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
24	7850103	Quản lý đất đai	A00, A01, B00, D01			15	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997

Ghi chú mã tổ hợp: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C01:** Toán-Văn-Lý; **C19:** Văn-Sử-GDCD; **C20:** Văn-Địa-GDCD; **D01:** Văn-Toán-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp; **T00:** Toán-Sinh-Năng khiếu; **T01:** Toán-Văn-Năng khiếu; **T06:** Toán-Hóa-Năng khiếu.

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển. Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, môn năng khiếu Thể dục thể thao do Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thi.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên đối với các ngành Giáo dục thể chất.

+ Không phải áp dụng ngưỡng đầu vào đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng khi đăng ký xét tuyển vào các ngành phù hợp.

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

Không áp dụng đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

1.5.2. Đối với các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 14,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm TB môn cả năm của 3 môn học lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển $\geq 14,0$ điểm*

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

- Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc năm 2021 (*đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển $\geq 12,0$ điểm*

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức A, phương thức B:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển cho các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

b) Đối với phương thức C:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 22/4/2022
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/8/2022
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 11/11/2022

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường Đại học Cần Thơ và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Cần Thơ (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường Đại học Cần Thơ tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học hoặc tương đương; Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT; Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

1.7.3. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

(Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất)

a. Thời gian và địa điểm thi: dự kiến tổ chức 2 đợt tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ

- Đợt 1: 07 giờ 00 ngày 10/8/2022 (thí sinh có mặt lúc 06 giờ 45)
- Đợt 2: 07 giờ 00 ngày 15/11/2022 (thí sinh có mặt lúc 06 giờ 45)

b. Thời hạn và địa điểm đăng ký: Đăng ký đến ngày 04/8/2022 (đợt 1), ngày 11/11/2022 (đợt 2) tại Trung tâm Liên kết Đào tạo - Khu II, Trường Đại học Cần Thơ;

c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (*nếu có*);

d. Lệ phí dự thi: 400.000đ/thí sinh.

đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý: Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

e. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT

- **Kiểm tra thể hình** (Điều kiện, không tính điểm): Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cổ với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ. Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định

bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định như sau:

Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
< 06	< 05	0	12	11	1.05	19	18	2.10
06	05	0.25	13	12	1.20	20	19	2.25
07	06	0.3	14	13	1.35	21	20	2.40
08	07	0.45	15	14	1.50	22	21	2.55
09	08	0.60	16	15	1.65	23	22	2.70
10	09	0.75	17	16	1.80	24	23	2.80
11	10	0.90	18	17	1.95	≥ 25	≥ 24	3.0

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009. Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (Giây)		Điểm	Thành tích (Giây)		Điểm	Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
>7.00	>8.00	0.0	≤6.30	≤7.30	1.5	≤4.45	≤5.45	2.9
≤ 7.00	≤8.00	0.25	≤6.20	≤7.20	1.6	≤4.30	≤5.30	3.0
≤6.90	≤7.90	0.3	≤6.10	≤7.10	1.7	≤4.18	≤5.18	3.1
≤6.85	≤7.85	0.4	≤6.00	≤7.00	1.8	≤4.06	≤5.06	3.2
≤6.80	≤7.80	0.5	≤5.90	≤6.90	1.9	≤3.94	≤4.94	3.3
≤6.75	≤7.75	0.6	≤5.80	≤6.80	2.0	≤3.82	≤4.82	3.4
≤6.70	≤7.70	0.7	≤5.65	≤6.75	2.1	≤3.70	≤4.70	3.5
≤6.65	≤7.65	0.8	≤5.50	≤6.50	2.2	≤3.60	≤4.60	3.6
≤6.60	≤7.60	0.9	≤5.35	≤6.35	2.3	≤3.50	≤4.50	3.7
≤6.55	≤7.55	1.0	≤5.20	≤6.20	2.4	≤3.40	≤4.40	3.8
≤6.50	≤7.50	1.1	≤5.05	≤6.05	2.5	≤3.30	≤4.30	3.9
≤6.45	≤7.45	1.2	≤4.90	≤5.90	2.6	≤3.20	≤4.20	4.0
≤6.40	≤7.40	1.3	≤4.75	≤5.75	2.7			
≤6.35	≤7.35	1.4	≤4.60	≤5.60	2.8			

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
< 165	< 125	0	≥ 195	≥ 150	1.05	≥ 230	≥ 178	2.10
≥ 165	≥ 125	0.25	≥ 200	≥ 154	1.20	≥ 235	≥ 182	2.25
≥ 170	≥ 130	0.3	≥ 205	≥ 158	1.35	≥ 240	≥ 186	2.40
≥ 175	≥ 134	0.45	≥ 210	≥ 162	1.50	≥ 245	≥ 190	2.55
≥ 180	≥ 138	0.60	≥ 215	≥ 166	1.65	≥ 250	≥ 194	2.70
≥ 185	≥ 142	0.75	≥ 220	≥ 170	1.80	≥ 255	≥ 198	2.80
≥ 190	≥ 146	0.90	≥ 225	≥ 174	1.95	≥ 260	≥ 200	3.0

- **Điểm môn Năng khiếu TDTT:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

1.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.

- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.

- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.

- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành đăng ký dự tuyển;

Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác.

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Phương thức khác (**Mã phương thức: 500**)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 876 chỉ tiêu.

a) Danh mục ngành tuyển sinh đối với người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến (Mã: 500)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340301	Kế toán	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2012
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
3	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2017
4	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	25	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
5	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
6	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật	75	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2014
7	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện	30	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2020

b) Danh mục ngành tuyển sinh đối với người tốt nghiệp đại học

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến (Mã: 500)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7380101	Luật	45	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
4	ĐH	7340301	Kế toán	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
5	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	45	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
6	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2015
7	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật	55	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến (Mã: 500)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
9	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
10	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện	25	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
11	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
12	ĐH	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2018
13	ĐH	7640101	Thú y	20	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
14	ĐH	7320201	Thông tin - Thư viện	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
15	ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	70	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
16	ĐH	7850103	Quản lý đất đai	15	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
17	ĐH	7140210	Sư phạm Tin học	31	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022

** Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.*

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

Riêng đối với ngành Sư phạm Tin học (cho người có bằng tốt nghiệp đại học), thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi trở lên;
- + Tốt nghiệp đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

2.6.2. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4,8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 22/4/2022
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/8/2022
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 11/11/2022

2.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bậc trung cấp/cao đẳng/đại học (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp THPT (đối với người dự tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm bậc trung cấp/cao đẳng/đại học;
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

2.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022 (*áp dụng đối với các ngành có số lượng dự tuyển nhiều hơn chỉ tiêu*)

2.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

2.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp;
- Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.3.1. Phương thức: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã phương thức 200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

1.3.2. Phương thức khác (Mã phương thức 500): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào đại học theo hình thức đào tạo từ xa.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.950 chỉ tiêu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D14, D15	200	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		500				
2.	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01,D03, D14, D64	50	04/NQ-HĐT	02/11/2020	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2020
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
3.	Đại học	7310630	Việt Nam học	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	C00, D01, D14, D15	30	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
4.	Đại học	7320201	Thông tin - thư viện	100	- - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A01, D01, D03, D29	25	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		75				
5.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	50	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
6.	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	20	8254/QĐ-BGDDT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		30				
7.	Đại học	7340301	Kế toán	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	50	1990/QĐ-BGDDT	13/05/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				
8.	Đại học	7380101	Luật	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, C00, D01, D03	200	8254/QĐ-BGDDT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		250				
9.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01	50	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
10.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A02, B00, B08, D07	30	2813/QĐ-BGDDT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
11.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, B08, D07	25	2813/QĐ-BGDDT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		75				
12.	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, B00, D07	30	2813/QĐ-BGDDT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
13.	Đại học	7640101	Thú y	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, A02, D07, B08	50	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				
14.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	30	2813/QĐ-BGDDT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
15.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, B00, D07	50	2813/QĐ-BGDDT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		50				

Ghi chú: Mã tổ hợp: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C02:** Toán-Văn-Hóa; **D01:** Toán-Văn-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp.

* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện dự tuyển: Tổng điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*).

b) Phương thức khác: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức 100:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển.

b) Đối với phương thức 500:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: dự kiến khai giảng ngày 02/4/2022
- + Đợt 2: dự kiến khai giảng ngày 01/8/2022
- + Đợt 3: dự kiến khai giảng ngày 21/11/2022

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của

Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên (bằng tốt nghiệp bậc trung cấp, cao đẳng, đại học);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức đào tạo từ xa được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: dự kiến khai giảng ngày 02/4/2022
- + Đợt 2: dự kiến khai giảng ngày 01/8/2022
- + Đợt 3: dự kiến khai giảng ngày 21/11/2022

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức từ xa được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào các buổi tối hoặc thứ Bảy và Chủ Nhật.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.

- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương.